TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2019/DS-PT
Ngày: 10 - 4 - 2019
V/v "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất; đòi nhà ở và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Nguyễn Đắc Minh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Kim Yến, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 444/2018/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2018 về việc "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất; đòi nhà ở và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2018/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Cụ Đỗ Thị H, sinh năm 1930 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của cụ H: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Đường T, khu phố X, phường Y, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà P: Ông Võ Trọng K, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Đường P, phường x1, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Huỳnh Thị Xuân N, sinh năm 1956 (có mặt);

2. Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1960 (đã bị tuyên bố mất tích);

3. Ông Đỗ Cao V, sinh năm 1975 (có mặt);

4. Bà Bùi Thị Hồng N1, sinh năm 1976 (xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

5. Bà Huỳnh Thị N2, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

6. Ông Huỳnh Văn X, sinh năm 1954;

Địa chỉ: M, A hills, NT 0822, Australia.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Đường T, khu phố X, phường Y, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 22/4/2016).

7. Ủy ban nhân dân huyện G tỉnh Tiền Giang (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường N, khu phố X, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

8. Bà Huỳnh Nguyễn Minh T1, sinh năm 1987 (vắng mặt)

9. Bà Huỳnh Nguyễn Yến N3, sinh năm 1989 (vắng mặt)

10. Bà Huỳnh Nguyễn Hồng P, sinh năm 1992 (vắng mặt)

11. Cháu Đinh Phúc Hồng A, sinh năm 2013 (vắng mặt)

12. Cháu Đinh Phúc H, sinh năm 2015 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của Đinh Phúc Hồng A và Đinh Phúc H: Bà Huỳnh Nguyễn Minh T1, sinh năm 1987.

13. Ông Đỗ Cao T2, sinh năm 1977 (xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Cụ Đỗ Thị H, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Nguyễn Thanh T – Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Đỗ

Thị H trình bày:

Cụ H và cụ Đ có canh tác và được quyền sử dụng 10.810m^2 đất lúa và 2.670m^2 đất thổ cư + đất màu tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Do già yếu không tiện giao dịch khi cần thiết, đồng thời lúc đó ông bà có hai người con gái làm ăn thất bại, sợ bị bán đất để trả nợ, nên vào năm 2004, vợ chồng cụ H thống nhất tặng cho con dâu là bà Nguyễn Thị Kim P diện tích đất trên kèm theo điều kiện không được chuyển nhượng, cầm cố và phải phụng dưỡng chăm sóc vợ chồng cụ H cũng như thờ cúng ông bà.

Năm 2005, bà P được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, bà P không thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng vợ chồng cụ H, còn tự ý chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông Cao Văn T3, bà Lê Thị K, ông Đỗ Cao V và ông Đỗ Cao T4.

Từ năm 2014 đến nay cụ H phải chuyển về sống chung với gia đình con gái và con rể là bà Huỳnh Thị Xuân N để tiện việc sinh hoạt khi tuổi đã cao, sức khỏe yếu. Trong thời gian này, bà P cũng không chu cấp tiền bạc hoặc thăm hỏi cụ H.

Nay Ông Nguyễn Thanh T đại diện theo ủy quyền của Cụ Đỗ Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1/ Buộc bà Nguyễn Thị Kim P, bà Huỳnh Nguyễn Minh T1, bà Huỳnh Nguyễn Yến N3, bà Huỳnh Nguyễn Hồng P, cháu Đinh Phúc Hồng A, cháu Đinh Phúc H phải di dời đi nơi khác để trả lại cụ H các tài sản tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang, gồm:

+ Thửa đất số 164, tờ bản đồ số 30, diện tích 2355.2m^2, loại đất trồng lúa và cây lâu năm;

+ Thửa đất số 185, tờ bản đồ số 30, diện tích 576,5m^2,loại đất trồng lúa;

+ Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 30, diện tích 251.3m^2, loại đất trồng cây lâu năm;

+ Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 5356.7m^2, loại đất trồng lúa;

+ Thửa đất số 2167, tờ bản đồ số 01, diện tích 547,5m^2, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm.

(Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 22/11/2017 của Công ty TNHH đo đạc Đ1).

+ 01 ngôi nhà gắn liền với thửa đất 2167 có diện tích 129,3m^2. Kết cấu: Nhà trệt, cột bê tông và gỗ, vách tường, mái ngói, nền xi-măng, không khu phụ.

- Vách nhôm kính: diện tích 21,25m^2;

- Sân xi –măng: diện tích 80,30m^2;

- Hồ nước: diện tích 8,57m^2. Kết cấu: Móng BTCT, không có đóng cừ tràm, đan đáy, nắp BTCT;

- Hàng rào lưới B40: diện tích 73,1m^2. Kết cấu: Móng cột bê-tông đúc sẵn, lưới B 40.

- Mái che: diện tích 16,53m^2. Kết cấu: mái fibrô xi-măng, nền xi-măng;

- Nhà tạm: diện tích 28,87m^2. Cột BTCT, mái fibrô xi-măng, nền xi-măng, 01 vách nhờ, 01 không vách, 2 vách lá;

- Nhà vệ sinh 1: diện tích 3,5m^2. Kết cấu: vách tường, nền gạch Ceramic, mái tole;

- Nhà vệ sinh 2: diện tích 2,17m^2. Kết cấu: vách tường, nền xi-măng, mái tole.

(Theo chứng thư thẩm định giá của Saigonap ngày 04/12/2017).

2/ Yêu cầu Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Nguyễn Thị Kim P gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00128 ngày 27/5/2005;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 04234; CH 04228; CH 4362 ngày 01/12/2011;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 04320 ngày 01/12/2011.

3/ Buộc bà Nguyễn Thị Kim P phải hoàn trả cho cụ H 14.200.000 đồng là chi phí xác minh, đo đạc, thẩm định, định giá tài sản. Việc giao trả nhà, đất và chi phí tố tụng được thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với diện tích đất bà P đã bán cho vợ chồng ông Đỗ Cao T4, Đỗ Cao V và vợ chồng ông Cao Văn T3 thì cụ H không tranh chấp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim P trình bày:

Cụ Đỗ Thị H và cụ Huỳnh Văn Đ là cha mẹ chồng của bà Nguyễn Thị Kim P. Bà P và ông B cưới nhau năm 1982 và cùng sống chung nhà với cha mẹ chồng.

Lúc còn sống, cụ Đ có canh tác và đứng tên khoảng 14.000m^2 đất thổ + màu + lúa, được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996. Do cha mẹ chồng bà P đã lớn tuổi nên đã chia cho các con gồm: bà N được chia 3,7 công đất lúa, bà N2 được chia 1,2 công đất lúa, bà P được chia 03 công đất lúa, còn lại khoảng 03 công cụ Đ cho cháu ngoại là Đỗ Cao T4 thuê. Tuy đã chia đất cho các con nhưng cụ Đ vẫn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trước năm 2004, cụ Đ có đứng tên vay ngân hàng 40.000.000 đồng để giao cho bà N sử dụng, sau đó bà P và cụ Đ cùng bà N thỏa thuận là bà P trả thay cho

bà N 45.000.000 đồng (vốn và lãi) để được sử dụng phần đất lúa gần 03 công mà ông T4 đã thuê cụ Đ. Cũng trước thời điểm này, bà P cũng đã trả tiền cho bà N để mua 2,5 công đất của bà (trong số 3,7 công mà bà N được cho) và mua của bà N2 1,2 công đất. Như vậy ngoài 03 công đất lúa bà P được cho thì bà P đã bỏ tiền ra mua khoảng hơn 6,7 công đất màu.

Năm 2004 cụ Đ, cụ H thống nhất lập hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ đất lúa và đất thổ màu cho bà P khoảng 14.000m^2. Việc này bà N, bà N2 và ông X, ông B (chồng bà P) cũng biết.

Về lý do mà mẹ chồng bà P khởi kiện đòi lại nhà và đất và không nuôi dưỡng cha mẹ chồng thì bà P có ý kiến: Năm 2005, bà P có 03 đứa con gái đang đi học ở thị xã Gò Công, do đó bà P đi ra thị xã để chăm sóc chúng. Tuy nhiên bà P vẫn thường xuyên đi về với cha mẹ chồng chứ không phải là bà P bỏ bê, ngược đãi cha mẹ. Thời gian này ông X và chồng bà P ở nước ngoài cũng thường xuyên gửi quà và tiền về cho cha mẹ, nên hai ông bà đủ điều kiện và muốn ăn riêng chứ không phải là bà P không nuôi dưỡng. Từ năm 2008 sau khi con học xong phổ thông trung học thì bà P về ở với cha mẹ chồng.

Năm 2008, bà P có chuyển nhượng cho ông Cao Văn T3 2.658m^2 đất lúa, lúc này cha mẹ chồng bà P biết và không có ý kiến gì. Năm 2011, bà P có chuyển nhượng cho ông Đỗ Cao V khoảng 2,5 công đất.

Nay, bà P không đồng ý di dời, trả nhà, đất cho cụ H, vì đây là phần đất mà trước kia cụ H và cụ Đ đã tặng cho bà P. Bà P thừa nhận có tự nguyện làm "Tờ cam kết ngày 12/3/2004" nhưng tờ cam kết này chỉ do một mình bà P lập, không phải là điều kiện của hợp đồng tặng cho tài sản giữa cụ Đ, cụ H và bà P. Và bà P cũng không vi phạm nghĩa vụ cam kết. Bà P xác định căn nhà gắn liền với thửa đất số 2167, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang là thuộc quyền sở hữu của Cụ Đỗ Thị H. Bà P không tranh chấp quyền sở hữu căn nhà mà chỉ xin cụ H cho bà P và các con cháu của bà P tiếp tục ở lại căn nhà trên.

Bà P không đồng ý hoàn trả chi phí tố tụng theo yêu cầu của cụ H vì tại biên bản thỏa thuận ngày 11/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, người đại diện ủy quyền của Cụ Đỗ Thị H đã cam kết chịu toàn bộ chi phí này và không khiếu nại, tranh chấp về sau.

Bà P không đồng ý hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp cho bà P vì việc cấp giấy đất của Ủy ban là hợp pháp, đúng quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Đỗ Cao T2: Ông là cháu bên chồng của bà Nguyễn Thị Kim P, ông có thuê các phần đất của bà P cụ thể là: Thửa số 185, thửa 164, thửa 121, tờ bản đồ số

30, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Việc cụ H khởi kiện bà P trả lại các thửa đất trên, ông Thi không có ý kiến gì. Trường hợp Tòa án buộc bà P trả lại đất cho cụ H thì ông Thi cũng đồng ý trả lại đất cho cụ H sử dụng. Ông xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Ông Đỗ Cao V: Vào năm 2006 ông có mua 1351m^2 đất lúa, thuộc thửa 2430, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang của bà Nguyễn Thị Kim P với giá 35.000.000 đồng. Đến năm 2009 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên đã nhận tiền và giao đất xong. Lúc ông mua đất của bà P thì cụ H có biết việc này. Việc tranh chấp đất giữa cụ H và bà P ông không có ý kiến và xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Bà Huỳnh Thị N2, bà Huỳnh Thị Xuân N thống nhất: Bà P không chăm sóc lo lắng cho cụ H, lại ngược đãi cụ H, tự ý bán ruộng đất không có sự thống nhất của cụ H. Nay bà N2, bà N thống nhất ý kiến theo yêu cầu khởi kiện của cụ H.

- Bà Bùi Thị Hồng N1, Bà Huỳnh Nguyễn Minh T1, Bà Huỳnh Nguyễn Hồng P, Bà Huỳnh Nguyễn Yến N3, Ủy ban nhân dân huyện G không có ý kiến gì và có văn bản xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2018/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang quyết định:

Xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Cụ Đỗ Thị H về việc đòi quyền sử dụng đất và đòi nhà ở.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cụ Đỗ Thị H về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00128 ngày 27/5/2005; CH 04234; CH 04228; CH 4362 ngày 01/12/2011; CH 04320 ngày 01/12/2011 của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Kim P.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cụ Đỗ Thị H về việc buộc bà Nguyễn Thị Kim P phải hoàn trả chi phí tố tụng là 14.200.000 đồng.

2/ Buộc bà Nguyễn Thị Kim P, bà Huỳnh Nguyễn Minh T1, bà Huỳnh Nguyễn Yến N3, bà Huỳnh Nguyễn Hồng P, cháu Đinh Phúc Hồng A, cháu Đinh Phúc H (có đại diện hợp pháp là bà Huỳnh Nguyễn Minh T1) phải di dời đi nơi khác để trả lại cho Cụ Đỗ Thị H các tài sản sau:

+ Một phần của thửa đất số 2167, tờ bản đồ số 01, diện tích 547,5m^2, loại đất ở nông thôn + đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(Sơ đồ và vị trí đất theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 22/11/2017 của Công ty TNHH đo đạc Đ1 kèm theo).

+ 01 ngôi nhà gắn liền với thửa đất 2167 có diện tích 129,3m^2. Kết cấu: Nhà trệt, cột bê tông và gỗ, vách tường, mái ngói, nền xi-măng, không khu phụ.

- Vách nhôm kính: diện tích 21,25m^2;

- Sân xi - măng: diện tích 80,30m^2;

- Hồ nước: diện tích 8,57m^2. Kết cấu: Móng BTCT, không có đóng cừ tràm, đan đáy, nắp BTCT;

- Hàng rào lưới B40: diện tích 73,1m^2. Kết cấu: Móng cột bê-tông đúc sẵn, lưới B 40.

- Mái che: diện tích 16,53m^2. Kết cấu: mái fibrô xi-măng, nền xi-măng;

- Nhà tạm: 28,87m^2. Cột BTCT, mái fibrô xi-măng, nền xi-măng, 01 vách nhờ, 01 không vách, 2 vách lá;

- Nhà vệ sinh 1: diện tích 3,5m^2. Kết cấu: vách tường, nền gạch Ceramic, mái tole;

- Nhà vệ sinh 2: diện tích 2,17m^2. Kết cấu: vách tường, nền xi-măng, mái tole.

Cụ Đỗ Thị H được trọn quyền sở hữu, sử dụng nhà, đất như đã nêu trên và được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền về đất đai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà ở và diện tích đất này.

3/ Bà Nguyễn Thị Kim P, bà Huỳnh Nguyễn Minh T1, bà Huỳnh Nguyễn Yến N3, bà Huỳnh Nguyễn Hồng P, cháu Đinh Phúc Hồng A, cháu Đinh Phúc H (có đại diện hợp pháp là bà Huỳnh Nguyễn Minh T1) được lưu cư 03 tháng trong căn nhà của Cụ Đỗ Thị H. Thời gian lưu cư tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Hết thời gian lưu cư phải giao trả nhà, đất cho Cụ Đỗ Thị H như đã nêu trên.

4/ Bà Nguyễn Thị Kim P được trọn quyền sử dụng các thửa đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang như sau:

+ Thửa đất số 164, tờ bản đồ số 30, diện tích 2355.2m^2, loại đất trồng lúa và cây lâu năm;

+ Thửa đất số 185, tờ bản đồ số 30, diện tích 576,5m^2, loại đất trồng lúa;

+ Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 30, diện tích 251.3m^2, loại đất trồng cây lâu năm.

+ Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 5356,7m2,loại đất trồng lúa.

(Sơ đồ và vị trí đất theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 22/11/2017 của Công ty TNHH đo đạc Đ1 kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị Kim P được quyền sở hữu 06 cây Dừa loại D trồng trên các

thửa đất này.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00128 ngày 27/5/2005 (đối với thửa 2167, tờ bản đồ số 1) để điều chỉnh diện tích 547,5m^2 đất qua tên Cụ Đỗ Thị H theo quyết định của bản án này.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí đo vẽ, giám định và thông Bo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn kháng cáo bản án sơ thẩm theo luật định, phía bị đơn - bà Nguyễn Thị Kim P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn. Phía nguyên đơn Cụ Đỗ Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm theo hướng đề nghị Tòa án phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, trình bày đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Cụ H và các con đồng ý hỗ trợ cho gia đình bà P một khoản tiền tương đương với giá trị 247,5m^2 đất vườn liền kề để làm chi phí di dời tìm chỗ ở mới cho bà P và các con.

Bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý một phần bản án sơ thẩm về nội dung buộc bị đơn trả lại phần nhà và đất thuộc một phần thửa 2167 tờ bản đồ số 01 tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Vì nguồn gốc nhà, đất là của cả vợ chồng cụ Đ và cụ H, việc cụ H đòi toàn bộ nhà và đất làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thừa kế của cụ Đ. Hơn nữa, gia đình bà P đã sinh sống ổn định từ năm 1972, việc buộc phải di dời đi nơi khác làm ảnh hưởng đến con cháu bà P đang sinh sống trong căn nhà này. Ngoài ra, trong quá trình sử dụng bà P đã có sửa chữa, tôn tạo căn nhà nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét vấn đề này làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Xuân N, bà Huỳnh Thị N2 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn vì bà P đã không thực hiện đúng theo tờ cam kết ngày 12/3/2004, không chăm nom phụng dưỡng cụ H. Từ khi cụ H chuyển về sống với con gái là bà N thì bà P và các con cũng không tới lui thăm viếng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ H, cụ Đ với bà P thực chất là hợp đồng tặng cho, các bên đã thực hiện xong hợp đồng, bà P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong hợp đồng không ghi điều kiện tặng cho nhưng trong tờ cam kết ngày 12/3/2004 có nội dung bà P thừa nhận việc tặng cho có điều kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh bà P không thực hiện nghĩa vụ chăm sóc cụ H, bị đơn cũng cung cấp chứng cứ vẫn chăm sóc phụng dưỡng mẹ chồng nên lời khai người làm chứng chỉ mang tính tham khảo không có cơ sở khẳng định bà P không chăm sóc mẹ chồng.

Trên đất có nhà, bị đơn thừa nhận nhà của cụ H, căn nhà cụ H và cụ Đ không tặng cho bà P, trong hợp đồng chỉ có đất, nên nhà thuộc sở hữu cụ H, cụ H yêu cầu bà P trả nhà cho cụ H là có căn cứ, do căn nhà gắn liền với đất nên cấp sơ thẩm buộc bà P trả nhà đất cho cụ H là có căn cứ. Yêu cầu của bà P về công sức tôn tạo căn nhà, cấp sơ thẩm không xem xét là có cơ sở vì gia đình bà P cùng sinh sống trong căn nhà này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn đồng ý hỗ trợ di dời cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những nhận định trên, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, ghi nhận ý kiến của phía nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ di dời cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nhận định về việc tiến hành thủ tục tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ kiện dân sự về việc "Đòi lại tài sản" nhưng nguyên đơn - Cụ Đỗ Thị H không tranh chấp các diện tích đất bà Nguyễn Thị Kim P đã chuyển nhượng cho ông Cao Văn T3 (vợ là Lê Thị K), ông Đỗ Cao V (vợ là Bùi Thị Hồng N1) và ông Đỗ Cao T4. Do đó, không cần thiết đưa ông Cao Văn T3, bà Lê Thị K và ông Đỗ Cao T4 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chưa chính xác bởi: Ngoài

nội dung đòi lại tài sản thì nguyên đơn còn yêu cầu khởi kiện khác là đề nghị "Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Xét yêu cầu này sẽ xảy ra hai trường hợp: Trường hợp Tòa không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn thì quyền lợi của họ không bị ảnh hưởng; trường hợp Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông Đỗ Cao T4 người sang nhượng đất từ bà P nhưng chưa tách sổ. Việc xác định thiếu người tham gia tố tụng khi giải quyết vụ án (đồng nghĩa với việc chưa giải quyết đã xác định kết quả) là vi phạm tố tụng của Tòa cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo của Cụ Đỗ Thị H, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Việc rút yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn khắc phục được những sai sót về phần tố tụng nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm.

[2] Nhận định về nội dung:

[2.1] Cụ Đỗ Thị H và cụ Huỳnh Văn Đ (sinh năm 1927, chết năm 2009) có canh tác, sử dụng 10.810m^2 đất lúa và 2.670m^2 đất thổ + quả, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang, được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 50/QSDĐ ngày 10/12/1996 cho cá nhân cụ Huỳnh Văn Đ đứng tên.

Tại biên bản thẩm tra, đo đạc diện tích đất ngày 20/8/2004 thể hiện: Cụ Huỳnh Văn Đ có quản lý và sử dụng 15.730m^2 đất lúa + thổ + cây lâu năm, tọa lạc tại ấp Long Thời và ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang, được cấp giấy chứng nhận số 50 diện tích 12.190m^2, cụ Đ đăng ký sót thửa số 2430, 484, 485 diện tích 3.540m^2.

Ngày 10/6/2004, cụ Đ và cụ H thống nhất lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho con dâu là bà Nguyễn Thị Kim P với diện tích 14.070m^2 gồm các thửa: 2167, 2429, 483, 578, 579, 580, 594, 2430, 484, 485 tờ bản đồ số 01 và 03, không thể hiện tài sản gắn liền với đất và cũng không thể hiện giá chuyển nhượng, có xác nhận của địa chính xã L ngày 13/6/2004 và Chi cục thuế huyện G xác nhận đã hoàn thành thuế năm 2004; Ủy ban nhân dân xã L xác nhận thuộc trường hợp được chuyển nhượng vào ngày 14/6/2004. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G thẩm tra ngày 26/8/2004.

Ngày 27/5/2005, Ủy ban nhân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Kim P đối với các thửa đất trên.

Quá trình sử dụng đất, bà P có chuyển nhượng cho ông Cao Văn T3 thửa 594, 595 và chuyển nhượng cho ông Đỗ Cao V thửa 2429, 2430. Hiện các thửa đất này ông T3 và ông V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, bà P còn chuyển nhượng một phần thuộc thửa 2167 tờ bản đồ số 01 cho ông Đỗ Cao T4 xây nhà ở nhưng chưa làm thủ tục tách bộ.

Tại cấp sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng do già yếu không tiện giao dịch khi cần thiết, nên cụ H và cụ Đ thỏa thuận tặng cho bà P các thửa đất nêu trên với điều kiện bà P phải chăm sóc, phụng dưỡng cụ H và cụ Đ, đồng thời bà P phải lo thờ cúng ông bà, không được chuyển nhượng, cầm cố đất. Thế nhưng, kể từ khi bà P được đứng tên giấy tờ đất thì bà P không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cam kết, cụ thể là không chăm sóc, phụng dưỡng cụ Đ, cụ H và tự ý chuyển nhượng đất cho ông V, ông T3, ông T4 mà không thông qua ý kiến của cha mẹ chồng. Do đó, cụ H có đơn khởi kiện với các yêu cầu như đã nêu ở phần trình bày của Ông Nguyễn Thanh T. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là *"Tờ cam kết ngày 12/3/2004"* đã được bà P và người đại diện theo ủy quyền của bà P thừa nhận tại phiên tòa; lời khai của các nhân chứng Trần Thị N4, Bùi Thị H1, Liêu Thị H2 tại "Đơn xin xác nhận" đề ngày 30/5/2014; các biên bản ghi lời khai của Tòa án nhân dân huyện G đối với bà Đường Thị Thế N5, bà Nguyễn Thị T5, bà Huỳnh Thị Thu B1, bà Lê Thị O và tại phiên tòa sơ thẩm bà N5, bà T5, bà Thu B1, bà O đều xác nhận từ năm 2005 đến năm 2009, bà P thuê nhà ở Thị xã G và ở tại đây để chăm sóc cho các con bà P, thỉnh thoảng bà P mới về nhà cụ H và không chăm sóc, phụng dưỡng cụ H đầy đủ, cụ H thường qua nhà hàng xóm để xin cơm ăn.

[2.2] Bản án sơ thẩm đánh giá chứng cứ đã nhận định: "*Xét thấy: theo quy định tại Điều 467, các điều từ 722 đến 726 Bộ luật dân sự năm 2005 thì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được cụ H, cụ Đ và bà P xác lập vào năm 2004 thực chất là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Hợp đồng này là hợp đồng hợp pháp, các bên giao kết hợp đồng đã thực hiện xong và bên được tặng cho là bà P đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật*". Ngoài ra thì bản án sơ thẩm cũng xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/6/2004 không ghi điều kiện của bên tặng cho đối với bên được tặng cho.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Tờ cam kết ngày 12/3/2004 do bà P thừa nhận tự viết ra hứa sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ chồng là cụ Đ và cụ H để xác định "*việc tặng cho giữa cụ H, cụ Đ và bà P có điều kiện, cụ thể là bà P phải chăm sóc, phụng dưỡng cụ Đ, cụ H và thờ cúng ông bà*". Đây là nhận định suy đoán bất lợi cho đương sự đi ngược với quan điểm nhận định về chứng cứ nêu trên của cấp sơ thẩm. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng *không có đủ cơ sở cho rằng bà P không chăm sóc, phụng dưỡng cụ Đ, cụ H như đã cam kết. Việc bà P chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T3, ông V, ông T4 là phù hợp pháp luật vì tại thời điểm chuyển nhượng bà P là chủ sử dụng đất. Thời điểm này, cụ Đ còn sống, cụ Đ và cụ H sống chung nhà với bà P không thể không biết việc chuyển nhượng đất nhưng không có ý kiến gì. Mặt khác, Tờ cam kết ngày 12/3/2014, không thể hiện nội dung bà P không được cầm cố, chuyển nhượng đất*

như Ông Nguyễn Thanh T đã trình bày, nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cụ Đỗ Thị H. Do vậy việc suy đoán nêu trên không ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của bà P. Với những chứng cứ phân tích nhận định nêu trên của bản án sơ thẩm một lần nữa chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất (đã tặng cho) của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Xét nguyện vọng của cụ H cùng các con trong gia đình muốn nhận lại căn nhà làm kỷ niệm, làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên và đồng ý trả cho bà P một khoản tiền tương đương với giá trị quyền sử dụng 247,5m^2 đất liền kề. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định trên các chứng cứ thực tế là: Hiện nay bà P và con trai cụ H không còn chung sống; Các con ruột của cụ H cũng như bản thân cụ H có mâu thuẫn gay gắt với bà P. Với các chứng cứ trên thể hiện nếu bà P thực hiện việc thờ cúng ông bà theo phong tục tập quán của người Việt là không thể thực hiện được. Do vậy, việc đòi lại căn nhà kỉ niệm để làm nơi thờ cúng ông bà là nguyện vọng chính đáng, hợp tình hợp lí của cụ H nên được chấp nhận.

Bản án sơ thẩm nhận định về yêu cầu đòi lại nhà và quyền sử dụng đất liền kề như sau: *Tuy nhiên, xét thấy trên phần đất tranh chấp thuộc thửa 2167 có một căn nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận căn nhà này là tài sản thuộc sở hữu của Cụ Đỗ Thị H, còn bà P và các con bà P chỉ là các thành viên của hộ gia đình, không phải là chủ sở hữu tài sản. Căn nhà này cụ H và cụ Đ không tặng cho bà P, nay cụ H khởi kiện yêu cầu bà P và các con cháu của bà P phải di dời đi nơi khác để trả nhà cho cụ H là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận*. Phần nhận định này là có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên, phần nhận định này chỉ đúng với phần đất có tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất. Nên việc tòa sơ thẩm tuyên trả căn nhà và phần đất ở tại nông thôn (300m^2) là có căn cứ pháp luật. Nhưng không tuyên buộc cụ H trả lại giá trị 247,5 m^2 đất vườn trồng cây lâu năm (547,5m - 300m^2) là không đúng. Trường hợp cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của cụ H và các con ruột của cụ H buộc bà P phải trả lại đất ở có căn nhà và phần đất vườn trồng cây lâu năm liền kề cho cụ H (5247,5m^2), thì phải tuyên buộc cụ H phải trả lại giá trị của 247,5m^2 đất vườn liền kề theo giá đã thẩm định là 794.000 đồng/m^2 thì mới đúng.

Về việc, bà P nêu trong quá trình về làm dâu ở trong ngôi nhà có sửa chữa tu bổ căn nhà nhưng cấp sơ thẩm không thu thập xem xét, Hội đồng xét xử xét thấy; Bà P liệt kê những phần xây dựng kiến trúc mà bà P kê trong đơn bổ sung kháng cáo đã được Tòa cấp sơ thẩm thẩm định giá (tổng số tiền theo giá thẩm định là 36.194.663 đồng) bà P cho rằng, những phần xây dựng nêu trên là do mình làm nhưng không có chứng cứ chứng minh. Hơn nữa việc xây dựng sửa chữa này nếu có cũng là việc sửa chữa cho chính bà và các con bà P sử dụng nên không có căn cứ xem xét. Căn cứ chứng thư thẩm định giá ngày 14/12/2017 thì những phần bà P có liệt kê liên quan đến chi phí xây dựng sửa chữa có tổng giá trị 36.194.663 đồng.

Xét thấy việc di dời chỗ ở mới của gia đình bà P cũng cần có một khoản chi phí nhất định. Do vậy chấp nhận phần yêu cầu buộc cụ H hỗ trợ cho bà P thêm khoản tiền 36.194.663 đồng để bà P các con di dời đến chỗ ở mới.

Từ phân tích nhận định nêu trên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà P và ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm về việc tuyên bổ sung: buộc cụ H trả cho bà P giá trị bằng tiền đối với quyền sử dụng 247,5m^2 đất theo đơn giá đã định và số tiền 36.194.663 đồng chi phí di dời. Cụ thể: 247,5m^2 x 794.000 đồng/m^2 = 196.515.000 đồng + 36.194.663 đồng = 232.709.663 đồng. Nội dung này cũng phù hợp với phần nguyện vọng của cụ H và các con đồng ý hỗ trợ khoản tiền tương đương cho bà P.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm các đương sự kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn - Cụ Đỗ Thị H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với phần quyết định đã tuyên:

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Cụ Đỗ Thị H về việc đòi quyền sử dụng đất và đòi nhà ở.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cụ Đỗ Thị H về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00128 ngày 27/5/2005; CH 04234; CH 04228; CH 4362 ngày 01/12/2011; CH 04320 ngày 01/12/2011 của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Kim P.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cụ Đỗ Thị H về việc buộc bà Nguyễn Thị Kim P phải hoàn trả chi phí tố tụng là 14.200.000 đồng.

1.2 Buộc bà Nguyễn Thị Kim P, bà Huỳnh Nguyễn Minh T1, bà Huỳnh Nguyễn Yến N3, bà Huỳnh Nguyễn Hồng P, cháu Đinh Phúc Hồng A, cháu Đinh Phúc H (có đại diện hợp pháp là bà Huỳnh Nguyễn Minh T1) phải di dời đi nơi khác để trả lại cho Cụ Đỗ Thị H các tài sản sau:

+ Một phần của thửa đất số 2167, tờ bản đồ số 01, diện tích 547,5m^2, loại đất ở nông thôn + đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(Sơ đồ và vị trí đất theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 22/11/2017 của Công ty TNHH đo đạc Đ1 kèm theo).

+ 01 ngôi nhà gắn liền với thửa đất 2167 có diện tích 129,3m^2. Kết cấu: Nhà trệt, cột bê tông và gỗ, vách tường, mái ngói, nền xi-măng, không khu phụ.

- Vách nhôm kính: diện tích 21,25m^2;

- Sân xi - măng: diện tích 80,30m^2;

- Hồ nước: diện tích 8,57m^2. Kết cấu: Móng BTCT, không có đóng cừ tràm, đan đáy, nắp BTCT;

- Hàng rào lưới B40: diện tích 73,1m^2. Kết cấu: Móng cột bê-tông đúc sẵn, lưới B 40.

- Mái che: diện tích 16,53m^2. Kết cấu: mái fibrô xi-măng, nền xi-măng;

- Nhà tạm: 28,87m^2. Cột BTCT, mái fibrô xi-măng, nền xi-măng, 01 vách nhờ, 01 không vách, 2 vách lá;

- Nhà vệ sinh 1: diện tích 3,5m^2. Kết cấu: vách tường, nền gạch Ceramic, mái tole;

- Nhà vệ sinh 2: diện tích 2,17m^2. Kết cấu: vách tường, nền xi-măng, mái tole.

Cụ Đỗ Thị H được trọn quyền sở hữu, sử dụng nhà, đất như đã nêu trên và được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền về đất đai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà ở và diện tích đất này.

1.3 Bà Nguyễn Thị Kim P, bà Huỳnh Nguyễn Minh T1, bà Huỳnh Nguyễn Yến N3, bà Huỳnh Nguyễn Hồng P, cháu Đinh Phúc Hồng A, cháu Đinh Phúc H (có đại diện hợp pháp là bà Huỳnh Nguyễn Minh T1) được lưu cư 03 tháng trong căn nhà của Cụ Đỗ Thị H. Thời gian lưu cư tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Hết thời gian lưu cư phải giao trả nhà, đất cho Cụ Đỗ Thị H như đã nêu trên.

1.4 Bà Nguyễn Thị Kim P được trọn quyền sử dụng các thửa đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang như sau:

+ Thửa đất số 164, tờ bản đồ số 30, diện tích 2355.2m^2, loại đất trồng lúa và cây lâu năm;

+ Thửa đất số 185, tờ bản đồ số 30, diện tích 576,5m^2, loại đất trồng lúa;

+ Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 30, diện tích 251.3m^2, loại đất trồng cây lâu năm.

+ Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 5356,7m^2,loại đất trồng lúa.

(Sơ đồ và vị trí đất theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 22/11/2017 của Công ty TNHH đo đạc Đ1 kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị Kim P được quyền sở hữu 06 cây Dừa loại D trồng trên các thửa đất này.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang thu hồi Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số H00128 ngày 27/5/2005 (đối với thửa 2167, tờ bản đồ số 1) để điều chỉnh diện tích 547,5m^2 đất qua tên Cụ Đỗ Thị H theo quyết định của bản án này.

2. Chấp nhận một phần nội dung đơn kháng cáo của bị đơn - bà Nguyễn Thị Kim P tuyên bổ sung: Buộc Cụ Đỗ Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim P tổng số tiền về giá trị quyền sử dụng 247,5m^2 đất vườn và tiền hỗ trợ di dời nhà tổng cộng là 232.709.663 đồng. Thi hành án cùng thời điểm với việc thi hành án tại mục 1.3 của phần quyết định của bản án phúc thẩm.

3. Các nội dung còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim P 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 00678 ngày 08/10/2018 (do ông Nguyễn Tương L2 nộp) tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- NĐ (1);
- BĐ (1);
-NLQ (13);
- Lưu (3) 27b (Án39)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên